TỔNG CTY BĐATT HH MIỀN BẮC
CTY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
SỐ 41 ĐING CÔNG TRỨ, P/ HƯNG PHÚC, TP VINH

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Qúy I năm 2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.25	**10,400,420,276**	**6,292,546,987**	**10,400,420,276**	**6,292,546,987**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**10,400,420,276**	**6,292,546,987**	**10,400,420,276**	**6,292,546,987**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	4,323,600,565	2,468,585,128	4,323,600,565	2,468,585,128
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**6,076,819,711**	**3,823,961,859**	**6,076,819,711**	**3,823,961,859**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	68,442,900	1,288,443	68,442,900	2,188,443
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		**2,331,962,005**	**1,688,889,359**	**2,331,962,005**	**1,688,889,359**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**3,813,300,606**	**2,136,360,943**	**3,813,300,606**	**2,137,260,943**
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3,813,300,606**	**2,136,360,943**	**3,813,300,606**	**2,137,260,943**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	762,660,121	427,452,189	762,660,121	427,452,189
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**3,050,640,485**	**1,708,908,754**	**3,050,640,485**	**1,709,808,754**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2017

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Đào Mạnh Hà

M.S.D.N: 2900910823 - C.T.T.N.H
CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
TP. VINH - T. NGHỆ AN

TỔNG CTY BĐATT HH MIỀN BẮC
CTY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
ĐỊA CHỈ: 41 ĐING CÔNG TRỨ, P/ HƯNG PHÚC, TP VINH

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**18,279,114,379**	**20,273,532,471**
(100)=110+120+130+140+150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6,273,272,650**	**10,209,537,942**
1. Tiền	111	**V.01**	2,273,272,650	4,209,537,942
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,000,000,000	6,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**8,000,000,000**	**8,000,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)	122			
3. Đàu tư nắm gữi đến ngày đáo hạn	123		8,000,000,000	8,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3,970,156,486**	**2,035,602,663**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,924,114,124	1,929,071,447
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			40,000,000
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4,Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	46,042,362	66,531,216
7.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.04	**10,257,410**	**17,181,145**
1. Hàng tồn kho	141		10,257,410	17,181,145
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**25,427,833**	**11,210,721**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25,427,833	11,210,721
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**8,657,423,214**	**5,356,613,538**
(200)= 210+220+230+240+250+260				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V0.7		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**5,018,800,038**	**5,233,240,038**

1.Tài sản cố định hữu hình	221	V0.9	5,018,800,038	5,233,240,038
- Nguyên giá	222		12,187,260,438	12,187,260,438
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(7,168,460,400)	(6,954,020,400)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.11		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.13	**3,635,517,176**	**117,396,364**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,635,517,176	117,396,364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	254			
.'5.Đầu tư nắm gũi đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3,106,000**	**5,977,136**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.15**	3,106,000	5,977,136
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	**V.22**		
3. Tài sản dài hạn khác	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**26,936,537,593**	**25,630,146,009**

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7,814,668,602**	**9,563,317,387**
(300 = 310 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**7,814,668,602**	**9,563,317,387**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	173,376,000	240,677,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		289,437,371	263,124,882
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,045,376,378	545,897,619
4. Phải trả người lao động	314	V.17	1,563,400,000	2,811,400,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	315			
6. Phai trả nội bộ ngắn hạn	316	V.18		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	2,970,407,418	2,879,253,451
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,772,671,435	2,822,964,435

13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dich mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	332	V.20		
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333			
4. Phải trả nọi bộ về nguồn vốn kinh doanh	334			
5. Phai trả nộ bộ ngắn hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.22		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**19,121,868,991**	**16,066,828,622**
(400 = 410 + 430)				
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.24**	**19,121,868,991**	**16,066,828,622**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16,066,828,622	16,066,828,622
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thắng dư vố cổ phần	412			
3. Quyền chộ chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lãi tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		4,399,884	
8. Quỹ đầu tư phái triển	418			
9. Quỹ hỗ trở sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,050,640,485	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,050,640,485	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
2. Nguồn kinh phí	431	V.25		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**26,936,537,593**	**25,630,146,009**

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2018

Người lập **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

M.S.D.N: 2900910823 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY
T.NHIỆM H.HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
HOA TIÊU HÀNG HẢI
KHU VỰC VI
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Đào Mạnh Hà

TỔNG CTY BĐAT HH MIỀN BẮC
CTY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC NĂM 2018
Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Đơn vị tính : đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã Số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	
I	**Thuế:**	**10**	**545,897,619**	**1,567,229,161**	**1,067,750,402**	**1,045,376,378**
1	Thuế GTGT đầu ra	11	204,796,577	165,628,323	204,796,577	165,628,323
2	Thuế thu nhập doanh nghiệ	15	204,852,018	762,660,121	257,476,994	710,035,145
3	Thuế thu nhập cá nhân	16	136,249,024	638,940,717	605,476,831	169,712,910
4	Tiền thuê đất	18				
5	Các khoản thuế khác	19				
6	Thuế môn bài	20		3,000,000	3,000,000	
7	Các loại thuế khác					
II	**Các khoản phải nộp khác**	**30**				
1	Các khoản phí + lệ phí	**32**				
2	Phải nộp khác	33				
	Tổng cộng		**545,897,619**	**1,567,229,161**	**1,067,750,402**	**1,045,376,378**

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		M.S.D.N: 2900910823 - C.T.T.N.H.H CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI TP. VINH - T. NGHỆ AN
		Đào Mạnh Hà

TỔNG CTY BĐATTHH MIỀN BẮC

CTY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI

ĐỊA CHỈ: 41 ĐING CÔNG TRỨ, P/ HƯNG PHÚC, TP VINH

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		9,061,756,578	36,524,058,045
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(2,280,237,525)	(7,455,835,228)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(4,489,859,283)	(13,396,403,691)
4. Tiền chi trả lãi vay	4			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(257,476,994)	(2,156,433,312)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		22,046,064	27,592,071
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(2,576,741,786)	(3,834,762,226)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(520,512,946)**	**9,708,215,659**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,518,120,812)	(117,396,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(5,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		102,368,466	339,242,551
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(3,415,752,346)**	**(4,778,153,813)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(3,936,265,292)**	**4,930,061,846**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**10,209,537,942**	**5,279,476,096**
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	VII.34	**6,273,272,650**	**10,209,537,942**

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2018

Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Đào Mạnh Hà

M.S.D.N: 2900910823 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI
T.P. VINH - T. NGHỆ AN